

Số: 736 /NQ-HĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC GIAO CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ (KPIs) NĂM 2024 Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4372/QĐ-ĐHQGHN ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội nhiệm kỳ 2022-2027;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-ĐHQGHN ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (KPIs) năm 2024 cho các đơn vị thành viên, trực thuộc (khỏi đào tạo nghiên cứu) của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 1986/NQ-HĐT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành 06 nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;

Căn cứ Nghị quyết số 2286/NQ-HĐT ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;

Căn cứ Nghị quyết số 468/NQ-HĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành 06 nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;

Căn cứ ý kiến và kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng trường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (KPIs) năm 2024 ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. *(Có phụ lục kèm theo)*

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Trưởng các đơn vị trong toàn Trường, viên chức, người lao động, người học và các tổ chức thuộc Trường, các cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐHQGTHN (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: HCTH, HĐT, N01.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Đỗ Tuấn Minh



PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ (KPIS) NĂM 2024
Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN

(Kèm theo Nghị quyết số 736 /NQ-HĐT ngày 26/3/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Đào tạo, Khảo thí		
	Đào tạo		
	Chỉ tiêu tuyển sinh chính quy (ĐHCQ, Bằng kép)		
1	ĐHCQ	Người	2,000
2	Ngành Sư phạm	Người	250
3	Ngành Ngôn ngữ	Người	1750
4	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Người	1,700
5	Văn hoá Truyền thông xuyên quốc gia	Người	50
6	Bằng kép	Người	250
7	ĐH LKQT	Người	350
8	VB2 VLVH	Người	420
9	NCS	Người	20
10	HVCH	Người	100
11	HVCH LKQT	Người	80
12	THCS	Người	150
13	THPT	Người	525
14	Các khoá Nghiệp vụ sư phạm ngoại ngữ	Người	300
15	Số giáo trình được xuất bản	Cuốn	5
16	Số học phần được tổ chức theo hình thức kết hợp (trực tiếp và trực tuyến)	Học phần	25
	Khảo thí		
17	Số giảng viên được cấp giấy chứng nhận giám khảo bài thi VSTEP	Người	35
18	Số giảng viên được cấp giấy chứng nhận giám khảo bài thi VNU-Tests	Người	150
19	Số giảng viên được cấp giấy chứng nhận về phân tích kết quả bài thi	Người	50
20	Số lượng đề thi VNU-Tests (đối với tiếng Anh và các ngoại ngữ khác)	Đề thi	100
21	Tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khảo thí cho đối tượng ngoài trường	Khoá	3

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
22	Số lượng người tham gia các bài thi ĐGNLNN được tổ chức (VSTEP, VNU TEST; HSK; DSD; JLPT...)	Người	30,450
23	Xây dựng Đề án tổ chức bài thi ĐGNLNN phục vụ xét tuyển vào đại học của ĐHNN, các trường thuộc ĐHQGHN và các trường có nhu cầu	Đề án	01
II	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức		
24	Tăng tỷ lệ CBKH/ GV có công bố quốc tế	%	10
25	Công bố quốc tế WoS/S (Tỷ lệ bài báo quốc tế/CBKH là 0,12)	Công trình khoa học	60
26	Số bài báo quốc tế nhóm Q1, Q2	Bài	25
27	Số đơn đăng ký SHTT, giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ (hồ sơ)	Đơn	2
28	Thành lập mới nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	Nhóm	1
29	Thành lập nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường	Nhóm	2
30	Xuất bản sách chuyên khảo (tiếng Việt, tiếng nước ngoài)	Cuốn	6
31	Số dự án hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Dự án	2
32	Số đề tài KHCN hợp tác với địa phương	Đề tài	1
33	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức giờ NCKH	%	100
34	Tỷ lệ đề tài NCKH các cấp hoàn thành đúng thời hạn	%	80
35	Xuất bản 06 số tạp chí đúng hạn	%	100
36	Hoàn thiện hồ sơ xét duyệt vào cơ sở dữ liệu khoa học ACI (Asean Citation Index)	Hồ sơ	12/2024
37	Tỷ lệ sinh viên được tiếp cận, có thông tin đầy đủ về Đề án FIRE	%	100
38	Tỷ lệ sinh viên tham gia các hoạt động của Đề án trong năm học 2023-2024	%	85
39	Tỷ lệ sinh viên có các sản phẩm thể hiện hoạt động ĐMST, NCKH và KN trong năm học 2023-2024	%	80
40	Tỷ lệ sinh viên có các sản phẩm tham gia hội thi, diễn đàn, hội nghị về ĐMST, NCKH và KN các cấp	%	30
41	Tỷ lệ sinh viên có sản phẩm khoa học, ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp được lựa chọn vào Ngân hàng dự án tiềm năng	%	10

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
42	Số ý tưởng sáng tạo, đề tài khoa học, dự án khởi nghiệp được triển khai thực tế và cho ra sản phẩm có ích cho xã hội hoặc được công bố	Ý tưởng /Đề tài /Dự án	10
III	Học sinh sinh viên		
43	Tỷ lệ giữ chân người học (ĐHCQ, SDH, VB2, LKQT)	%	95
44	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng	%	98
45	Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong quá trình học tập tại trường	%	30
46	Tỷ lệ gia tăng học bổng ngoài ngân sách	%	5
47	Tỷ lệ sinh viên LKQT đạt yêu cầu đầu vào về năng lực tiếng sau 01 năm	%	95
48	Tỷ lệ sinh viên LKQT, VB2 tốt nghiệp đúng hạn	%	80
49	Tỷ lệ sinh viên QH.2020 tốt nghiệp đúng hạn (Sau 4 năm)	%	80
50	Tỷ lệ HVCH/NCS tốt nghiệp đúng hạn	%	50
51	Tỷ lệ học viên sau đại học có công bố khoa học	%	70
52	Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường top đầu của Hà Nội (Có danh sách phụ lục)	%	90
IV	Hợp tác trong nước và quốc tế		
53	Số lượng học sinh, sinh viên quốc tế (Công nhận chứng chỉ, trao đổi ngắn hạn và học tập toàn khóa, bao gồm cả học trực tuyến).	Người	220
54	Số lượng giảng viên quốc tế tham gia giảng dạy	Người	70
55	Xây dựng kênh hỗ trợ giáo dục cho giáo viên ngoại ngữ bậc THPT	Kênh	1
56	Số lượng học sinh, sinh viên đi học tập và trao đổi ở nước ngoài	Người	200
57	Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ khoa học (Từ 03-06 tháng) ở nước ngoài	Người	10
V	Phát triển đội ngũ		
58	Số lượng giảng viên đi học nghiên cứu sinh	Người	20

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
59	Số lượng giảng viên hoàn thành học vị tiến sĩ	Người	5
60	Tuyển dụng, thu hút, phát triển mới cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ	Người	5
61	Giảng viên đạt chức danh GS, PGS	Người	2
62	Thu hút giảng viên ngoài trường có chức danh GS, PGS, học vị tiến sĩ	Người	2
VI	Chuyển đổi số và đảm bảo chất lượng		
	Chuyển đổi số		
63	Tỷ lệ các đơn vị hoàn thành 100% kế hoạch CDS của đơn vị	%	90
64	Gia tăng mức độ CDS của trường theo bộ tiêu chí của Bộ GD&ĐT (Theo Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GD và ĐT)	%	10
65	Xây dựng bộ sản phẩm truyền thông phục vụ kỷ niệm 70 năm thành lập trường và đại hội ĐB Đảng bộ Trường lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030	Bộ sản phẩm	01
66	Thí điểm đánh giá năng lực chuyển đổi số ở 3 nhóm đối tượng (Giảng viên/giáo viên phổ thông; chuyên viên và lãnh đạo/quản lý)	Đợt	01
	Đảm bảo chất lượng		
67	Hoàn thành KĐCL CTĐT thạc sĩ LL&PPGD tiếng Anh	CTĐT	01
	Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và học viên		
68	Số học phần được phản hồi	%	100
69	Tỉ lệ giảng viên được phản hồi	%	100
70	Tỉ lệ sinh viên, học viên thực hiện phản hồi	%	90
71	Số lượng học giả quốc tế phản hồi về xếp hạng đại học lĩnh vực ngôn ngữ hiện đại (Modern languages)	Người	25
72	Số lượng nhà tuyển dụng phản hồi về xếp hạng đại học lĩnh vực ngôn ngữ hiện đại (Modern languages)	Doanh nghiệp	35
73	Kiểm định chất lượng Trường THCS Ngoại ngữ	Cơ sở giáo dục	01

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
74	Tăng thêm lĩnh vực mới được xếp hạng (<i>Xây dựng Kế hoạch hành động nhằm đưa lĩnh vực Ngôn ngữ hiện đại (Modern Languages) lọt vào top 500 (theo xếp hạng của tạp chí THE)</i>)	Lĩnh vực	01
VI	Cơ sở vật chất và tài chính		
	Cơ sở vật chất		
75	Xây dựng và trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường phổ thông liên cấp THCS và THPT (trực thuộc Trường ĐHNH) (<i>Thiết kế và xây dựng bước đầu khu học tập trải nghiệm văn hóa, giáo dục tại Hòa Lạc</i>)	Dự án	01
76	Hoàn thành cải tạo nhà B2	%	100
77	Đưa vào sử dụng nhà A5	%	100
78	Triển khai Đề án thí điểm về sử dụng, khai thác hiệu quả tài sản công	%	100
	Tài chính		
79	CTĐT thu học phí theo định mức kinh tế kỹ thuật	CTĐT	8
80	Tăng tỷ lệ thu sự nghiệp tối thiểu	%	15
81	Trích nguồn thu học phí cho hoạt động KHCN, ĐMST (Theo Nghị định 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ)	%	8
82	Nguồn thu từ hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng và chuyển giao tri thức	%	10
83	Hoàn thành và triển khai Đề án tự chủ tài chính	Đề án	01
84	Tăng nguồn thu từ việc thực hiện Đề án thí điểm sử dụng, khai thác tài sản công	%	8
VIII	Quản trị đại học		
85	Tỷ lệ cập nhật văn bản quản lý điều hành các cấp trên kho văn bản số của Trường	%	100
86	Các phân hệ trong hệ thống quản lý thông tin GDDH của Bộ GD và ĐT (HEMIS) của Trường được cập nhật		03 tháng/lần
87	Tỷ lệ văn bản chỉ đạo điều hành được rà soát trước khi ban hành	%	100
88	Phổ biến, giới thiệu các quy chế, quy định, văn bản chỉ đạo điều hành của các cấp có liên quan		03 tháng/lần

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
89	Tỷ lệ các đơn vị trong trường được kiểm tra, giám sát về việc thực hiện Quy chế làm việc của Trường ĐHNN, ĐHQGHN	%	100
90	Tuân thủ các quy định của pháp luật và ĐHQGHN trong quản lý, điều hành <i>(Trích lập các quỹ và sử dụng kinh phí theo quy định)</i>	%	100